

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
KIS Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



**Công ty Cổ phần Chứng khoán
KIS Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	11 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	14 - 17
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	18
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	19 - 71

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0305066125 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 07 năm 2007. Công ty hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 7 năm 2007 và các Giấy phép điều chỉnh (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 108/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 11 năm 2022).

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 3 và Tầng 11, Tòa nhà TNR 180 - 192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một (1) chi nhánh tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, hai (2) phòng giao dịch tại Hà Nội và hai (2) phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Park Won Sang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Ông Lee Hun Woo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2022
Ông Chun Sung Woo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Park Ki Soon	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Hoa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Cẩm Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 9 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Cẩm Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Chun Sung Woo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Park Won Sang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017
Bà Trương Thị Kim Dung	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2008

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Park Won Sang - Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Park Won Sang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12556329/68378369-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 9 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 71, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 10 tháng 8 năm 2023. Ngoài ra, báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 28 tháng 3 năm 2024.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiên Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.049.397.548.079	9.529.018.218.340
110	I. Tài sản tài chính		11.883.383.600.422	9.438.828.378.327
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.244.353.977.665	1.005.537.563.681
111.1	1.1 Tiền		94.353.977.665	54.787.563.681
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		1.150.000.000.000	950.750.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	1.609.693.360.414	1.055.874.887.683
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.2	1.193.700.000.000	763.805.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	7.855.602.662.669	6.648.378.932.308
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(164.839.357.427)	(164.839.357.427)
117	6. Các khoản phải thu		116.684.561.482	124.559.780.533
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	8	81.195.915.840	90.499.792.850
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8	35.488.645.642	34.059.987.683
117.4	6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		35.488.645.642	34.059.987.683
118	7. Trả trước cho người bán	8	20.675.068.488	1.928.908.210
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	2.699.177.328	2.018.642.915
122	9. Các khoản phải thu khác	8	4.814.149.803	1.564.020.424
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		166.013.947.657	90.189.840.013
131	1. Tạm ứng		864.847.020	161.929.097
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	12.841.342.903	9.614.072.782
137	3. Tài sản ngắn hạn khác	10	152.307.757.734	80.413.838.134
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		179.582.292.648	334.491.198.190
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		90.000.000.000	237.400.000.000
212	1. Các khoản đầu tư dài hạn	11	90.000.000.000	237.400.000.000
212.1	1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		90.000.000.000	237.400.000.000
220	II. Tài sản cố định		42.197.562.735	47.442.917.857
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	13.960.785.164	16.870.811.630
222	1.1 Nguyên giá		68.132.926.499	67.733.234.899
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(54.172.141.335)	(50.862.423.269)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	28.236.777.571	30.572.106.227
228	2.1 Nguyên giá		82.636.432.098	80.313.556.098
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(54.399.654.527)	(49.741.449.871)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	3.971.101.800	1.914.674.800
250	IV. Tài sản dài hạn khác		43.413.628.113	47.733.605.533
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	15	5.785.871.560	5.744.946.890
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	7.507.241.735	10.886.315.295
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	20.000.000.000	20.990.364.354
255	4. Tài sản dài hạn khác	17	10.120.514.818	10.111.978.994
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.228.979.840.727	9.863.509.416.530

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.673.267.551.965	4.563.922.577.454
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		6.668.033.991.677	4.556.012.760.273
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	5.688.170.000.000	3.835.460.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn		5.688.170.000.000	3.835.460.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	868.060.410.720	618.577.859.390
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	595.840.000	16.060.822.071
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	48.157.605.312	31.676.212.302
323	5. Phải trả người lao động		-	4.346.700.000
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		591.561.184	543.948.684
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	61.150.643.670	49.088.072.209
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1.307.930.791	259.145.617
340	II. Nợ phải trả dài hạn		5.233.560.288	7.909.817.181
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.3	5.233.560.288	7.909.817.181
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.555.712.288.762	5.299.586.839.076
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	5.555.712.288.762	5.299.586.839.076
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.761.579.550.000	3.761.579.550.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		3.761.579.550.000	3.761.579.550.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		3.761.579.550.000	3.761.579.550.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		47.089.302.795	47.089.302.795
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		47.089.302.795	47.089.302.795
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	24.1	1.699.954.133.172	1.443.828.683.486
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1.651.147.260.864	1.369.606.806.322
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		48.806.872.308	74.221.877.164
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.228.979.840.727	9.863.509.416.530

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	24.2	376.157.955	376.157.955
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán ("VSD") của CTCK	25.1	455.921.080.000	367.477.540.000
	2.1 Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		455.921.080.000	367.477.540.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	25.2	40.045.290.000	845.950.000
	3.1 Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		40.045.290.000	845.950.000
010	4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	25.3	173.569.860.000	47.915.000.000
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	25.4	318.976.091.400	78.978.771.400
013	6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		6.258.730.000	-
014	7. Chứng quyền phát hành (số lượng)		25.473.700	202.661.400

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

B01a-CTCK



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	25.5	17.235.365.504.000	17.262.037.624.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		14.576.411.494.000	14.679.293.399.000
021.2	b. Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		1.170.795.870.000	1.170.958.870.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố		941.703.740.000	1.123.092.840.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		96.261.460.000	15.719.150.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		450.192.940.000	272.973.365.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25.6	15.894.900.000	138.516.170.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		15.894.900.000	138.516.170.000
026	3. Tiền gửi của Nhà đầu tư	25.7	1.217.807.539.704	1.716.146.786.128
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		578.906.938.876	587.511.651.334
027.1	3.2 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		573.379.149.498	1.107.535.298.494
028	3.3 Tiền tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		31.974.540.980	19.255.632.100
030	3.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		33.546.910.350	1.844.204.200

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.8	610.881.479.856	606.767.283.434
031.1	a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		428.262.318.511	458.756.323.778
031.2	b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		182.619.161.345	148.010.959.656
032	5. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	25.9	32.220.530.000	517.932.000
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	25.10	1.326.380.350	1.326.272.200

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Kim Thoa
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:

Bà Trương Thị Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Ông Park Wen Sang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
01	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		674.796.272.625	396.838.795.567
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	531.906.671.742	289.524.347.177
01.2	1.2 Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	90.597.658.562	92.232.754.745
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	26.4	8.722.280.835	7.491.839.132
01.4	1.4 Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	26.3	43.569.661.486	7.589.854.513
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	26.4	47.723.863.651	70.669.263.443
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.4	312.206.912.436	241.824.093.617
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		216.844.330.084	152.752.190.528
09	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.384.992.966	3.040.426.566
10	6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		700.000.000	-
11	7. Thu nhập hoạt động khác		683.208.192	741.631.302
20	Cộng doanh thu hoạt động		1.256.339.579.954	865.866.401.023
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		528.729.694.140	318.983.255.920
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	368.155.366.445	236.271.411.874
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	103.582.520.009	69.954.287.786
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		992.002.791	642.077.143
21.4	1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	26.3	55.999.804.895	12.115.479.117
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	27	110.289.874.759	111.774.071.995
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	28	3.633.263.502	2.408.048.051
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	158.081.642.443	107.080.701.504
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		4.010.185.480	3.424.297.887
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		2.300.471.500	1.082.427.679
40	Cộng chi phí hoạt động		807.045.131.824	544.752.803.036

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
41	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	1.312.750.175
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		1.764.101.479	1.654.644.391
43	3. Doanh thu khác về đầu tư		8.535.815	8.291.556
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	30	1.772.637.294	2.975.686.122
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		5.149.890.077	509.884.750
52	2. Chi phí lãi vay		648.518.328	4.201.122.305
60	Cộng chi phí tài chính	31	5.798.408.405	4.711.007.055
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	32	126.077.845.467	89.349.126.782
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		319.190.831.552	230.029.150.272
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		7.311.295	95.257.755
72	2. Chi phí khác		84.283	270.077
80	Cộng kết quả hoạt động khác		7.227.012	94.987.678
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		319.198.058.564	230.124.137.950
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		344.613.063.420	212.371.295.595
92	2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(25.415.004.856)	17.752.842.355
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	33.1	63.072.608.878	45.763.764.951
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.2	65.748.865.771	43.528.526.641
100.2	2. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.3	(2.676.256.893)	2.235.238.310
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		256.125.449.686	184.360.372.999

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		-	-
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	34	681	490

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Kim Thoa
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:

Bà Trương Thị Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Ông Park Won Sang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		319.198.058.564	230.124.137.950
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(251.244.938.101)	(227.383.142.832)
03	- Khấu hao và hao mòn TSCĐ		7.967.922.722	8.962.928.625
04	- Các khoản dự phòng		-	(2.668.721.134)
05	- Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1.190.189.054	(1.067.916.234)
06	- Chi phí lãi vay		108.250.007.045	87.448.489.376
07	- Lãi từ thanh lý tài sản		-	(72.727.273)
08	- Dự thu tiền lãi		(368.653.056.922)	(319.985.196.192)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		159.582.324.904	82.069.766.903
11	- Chênh lệch giảm đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền		159.582.324.904	82.069.766.903
18	4. Giảm các khoản doanh thu phi tiền tệ		(134.167.320.048)	(99.822.609.258)
19	- Chênh lệch tăng đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và chênh lệch giảm đánh giá lại phải trả chứng quyền		(134.167.320.048)	(99.822.609.258)
30	5. Lợi nhuận từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		93.368.125.319	(15.011.847.237)
31	- Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(566.803.334.178)	(67.348.929.706)
32	- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		(282.495.000.000)	555.313.500.000
33	- Tăng các khoản cho vay		(1.207.223.730.361)	(1.467.780.415.314)
35	- Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		9.303.877.010	626.241.722.300
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		367.224.398.963	335.176.175.989
37	- Tăng các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(680.534.413)	(631.343.900)
39	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(21.996.289.657)	2.059.853.607
40	- Tăng các tài sản khác		(71.655.933.663)	(18.041.568.430)
41	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		17.432.437.863	6.036.852.535
42	- Giảm/(tăng) chi phí trả trước		151.803.439	(28.800.064)
43	- Thuế TNDN đã nộp		(57.512.314.973)	(34.524.534.621)
44	- Tiền lãi đã trả		(114.810.062.501)	(108.868.108.175)
45	- Giảm phải trả cho người bán		(15.464.982.071)	(72.182.232.327)
46	- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		47.612.500	28.711.000
47	- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		8.244.842.212	7.189.265.256
48	- Giảm phải trả người lao động		(4.346.700.000)	(3.871.600.000)
50	- Tăng phải trả, phải nộp khác		238.101.193.095	290.812.541.425
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(1.609.114.591.416)	34.569.242.338

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(4.778.994.600)	(2.676.488.200)
62	2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		-	72.727.273
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(4.778.994.600)	(2.603.760.927)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	1. Tiền vay gốc		5.453.362.500.000	4.300.650.000.000
73.2	1.1 Tiền vay khác		5.453.362.500.000	4.300.650.000.000
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.600.652.500.000)	(4.768.200.000.000)
74.3	2.1 Tiền chi trả gốc vay khác		(3.600.652.500.000)	(4.768.200.000.000)
80	Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		1.852.710.000.000	(467.550.000.000)
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		238.816.413.984	(435.584.518.589)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	1.005.537.563.681	1.004.078.371.977
101.1	1. Tiền		54.787.563.681	254.078.371.977
101.2	2. Các khoản tương đương tiền		950.750.000.000	750.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	1.244.353.977.665	568.493.853.388
103.1	1. Tiền		94.353.977.665	68.493.853.388
103.2	2. Các khoản tương đương tiền		1.150.000.000.000	500.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

B03b-CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		54.771.279.022.311	34.905.227.426.222
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(64.955.216.067.820)	(41.579.632.856.650)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		10.190.481.495.860	6.714.076.017.011
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		(534.156.148.996)	251.521.473.727
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(2.430.253.929)	(2.241.932.955)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		919.884.201.406	211.036.535.037
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(888.181.495.256)	(210.850.797.997)
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ		(498.339.246.424)	289.135.864.395
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	25.7	1.716.146.786.128	1.074.110.358.184
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		1.716.146.786.128	1.074.110.358.184
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		587.511.651.334	490.828.530.296
32.1	- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		1.107.535.298.494	487.058.486.018
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		19.255.632.100	94.897.169.870
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.844.204.200	1.326.172.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

B03b-CTCK

PHẦN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MỖI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	25.7	1.217.807.539.704	1.363.246.222.579
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		1.217.807.539.704	1.363.246.222.579
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		578.906.938.876	623.154.353.794
42.1	- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		573.379.149.498	738.579.959.745
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		31.974.540.980	-
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		33.546.910.350	1.511.909.040

Người lập:

Người kiểm soát:

Người duyệt:



Bà Nguyễn Thị Kim Thoa
Kế toán tổng hợp

Bà Trương Thị Kim Dung
Kế toán Trưởng

Ông Park Wen Sang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)		Số cuối kỳ	
		Kỳ trước		Kỳ này		Số cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2023 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.2	3.761.579.550.000	3.761.579.550.000	-	-	3.761.579.550.000	3.761.579.550.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông	24.2	47.089.302.795	47.089.302.795	-	-	47.089.302.795	47.089.302.795
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	24.2	47.089.302.795	47.089.302.795	-	-	47.089.302.795	47.089.302.795
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	24.2	47.089.302.795	47.089.302.795	-	-	47.089.302.795	47.089.302.795
4. Lợi nhuận chưa phân phối	24.2	978.169.189.805	1.443.828.683.486	184.360.372.999	-	1.162.529.562.804	1.699.954.133.172
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		962.944.177.228	1.369.606.806.322	166.607.530.644	-	1.129.551.707.872	1.651.147.260.864
- Lợi nhuận chưa thực hiện		15.225.012.577	74.221.877.164	17.752.842.355	-	32.977.854.932	48.806.872.308
TỔNG CỘNG		4.833.927.345.395	5.299.586.839.076	184.360.372.999	(41.292.504.867)	5.018.287.718.394	5.555.712.288.762

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Kim Thoa
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Trương Thị Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

 Ông Park Won Sang
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-CTCK

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0305066125 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 07 năm 2007. Công ty hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 7 năm 2007 và các Giấy phép điều chỉnh (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 108/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 11 năm 2022).

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 3 và Tầng 11, Tòa nhà TNR 180 - 192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một (1) chi nhánh tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, hai (2) phòng giao dịch tại Hà Nội và hai (2) phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 278 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 279 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.761.579.550.000 VND, vốn chủ sở hữu là 5.555.712.288.762 VND và tổng tài sản là 12.228.979.840.727 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 *Báo cáo tài chính giữa niên độ*

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Công ty khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không làm ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- b) Được thực hiện sau khi Công ty thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- c) Có liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản cho vay và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay và ứng trước tương ứng. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 48/2019/TT-BTC (sau đây gọi chung là "Thông tư 48").

4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc "*Vốn chủ sở hữu*" trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ trên chỉ tiêu "*Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán*" thuộc phần "*Thu nhập toàn diện khác sau thuế TNDN*".

4.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong kỳ.

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm tin học	3 - 5 năm

4.14 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 *Các khoản vay*

Các khoản vay được ghi nhận và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4.16 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- ▶ Chi phí bản tin và dịch vụ trực tuyến;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hành, bảo trì phần mềm văn phòng;
- ▶ Chi phí dịch vụ đường truyền;
- ▶ Công cụ, dụng cụ; và
- ▶ Chi phí trả trước khác.

4.17 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có đảm bảo là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch được ghi nhận vào "*Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "*Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*").

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước (tiếp theo)

Phải trả chứng quyền (tiếp theo)

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền khi đáo hạn hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*" hoặc "*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có đảm bảo. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc

Theo điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 *Hợp đồng phái sinh tiền tệ*

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi tiền tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bán chuyển khoản giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

4.21 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

4.23 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4.26 *Lãi trên cổ phiếu*

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty là khoản lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ sau khi được điều chỉnh bởi cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, những khoản chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu và những tác động tương tự của cổ phiếu ưu đãi đã được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu.

Số lượng cổ phiếu phổ thông được sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hiện tại và tất cả các kỳ trình bày phải được điều chỉnh cho các sự kiện (trừ việc chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng) tạo ra sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến thay đổi về nguồn vốn.

4.27 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.28 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ lập báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.30 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	40.765.073	19.743.119
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	94.311.094.381	54.765.704.474
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.118.211	2.116.088
Các khoản tương đương tiền	1.150.000.000.000	950.750.000.000
	1.244.353.977.665	1.005.537.563.681

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	2.458.427.252	33.609.311.991.566
- Cổ phiếu	570.133.672	18.259.912.546.250
- Chứng quyền	1.373.103.200	837.004.187.000
- Chứng chỉ quỹ	479.809.120	10.296.258.562.146
- Trái phiếu	35.381.260	4.216.136.696.170
b. Của nhà đầu tư	6.150.916.724	156.301.504.806.095
- Cổ phiếu	5.807.422.965	149.946.007.006.910
- Chứng quyền	68.850.809	39.286.289.540
- Chứng chỉ quỹ	258.364.253	4.603.563.390.120
- Trái phiếu	16.278.697	1.712.648.119.525
	8.609.343.976	189.910.816.797.661

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết (i)	656.194.153.900	653.235.871.810	654.878.357.704	667.325.218.802
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.118.328.438	14.478.692.020	25.102.994.305	14.478.692.020
Trái phiếu niêm yết	210.561.098.000	211.449.110.000	61.497.000.000	61.489.050.000
Trái phiếu chưa niêm yết	230.000.000.000	230.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Chứng quyền	-	-	631.280.000	516.100.000
Chứng chỉ quỹ	488.255.632.843	500.529.686.584	261.216.246.987	272.065.826.861
	1.610.129.213.181	1.609.693.360.414	1.043.325.878.996	1.055.874.887.683

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

(i) Bao gồm trong cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các chứng khoán cơ sở được nắm giữ cho mục đích phòng ngừa rủi ro cho các chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND
HPG	1.819.328	50.936.990.786	2.050.299	54.204.911.998
POW	1.871.400	25.702.306.232	175.800	2.243.508.207
STB	586.700	17.736.297.692	832.400	25.028.000.421
MSN	220.440	16.398.424.999	56.740	4.087.681.608
SHB	930.100	11.058.359.885	250.100	2.765.160.739
VIC	241.912	11.197.409.769	215.512	11.095.764.676
MBB	400.078	4.892.076.900	348.678	3.689.316.900
VPB	421.027	7.993.372.600	162.027	3.151.970.503
TPB	451.760	8.596.913.066	301.760	6.220.181.685
VNM	100.606	6.810.518.117	102.206	7.268.577.626
VHM	169.890	7.271.573.500	285.890	12.892.698.596
VRE	265.100	6.118.640.242	436.900	10.747.589.917
PDR	118.003	2.928.277.501	1.246.833	30.710.575.940
HDB	95	2.212.573	144.095	2.600.322.327
NVL	81	1.194.259	883.181	14.151.317.962
MWG	-	-	30.000	2.036.200.000
	7.596.520	177.644.568.121	7.522.421	192.893.779.105
		179.016.021.850		196.959.076.550

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và còn lại dưới 1 năm	1.193.700.000.000	(*)	763.805.000.000	(*)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền gửi này có lãi suất năm từ 4,00% đến 5,50% (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,75% đến 9,00%).

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm 1.050.000 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 550.000 triệu VND) được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và 125.700 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 213.805 triệu VND) được ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để bảo đảm thanh toán cho chứng quyền phát hành (*Thuyết minh 20 – Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán*).

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có thông tin về giá niêm yết trên thị trường của khoản đầu tư này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

7.3 Các khoản cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	7.596.501.580.809	(164.839.357.427)	6.560.705.440.871	(164.839.357.427)
Cho vay hoạt động ứng trước tiên bán	259.101.081.860	-	87.673.491.437	-
	7.855.602.662.669	(164.839.357.427)	6.648.378.932.308	(164.839.357.427)
				87.673.491.437
				6.483.539.574.881

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024				Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Chênh lệch tăng		Chênh lệch đánh giá		Chênh lệch tăng		Chênh lệch đánh giá	
	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)								
1. Cổ phiếu niêm yết								
MSN	118.204.126.755	1.323.866.145	-	119.527.992.900	19.180.845.008	224.230.992	-	19.405.076.000
FPT	69.964.736.915	-	(32.396.915)	69.932.340.000	24.814.514.048	390.017.352	-	25.204.531.400
HPG	62.243.322.496	370.286.004	-	62.613.608.500	84.036.694.119	3.726.333.831	-	87.763.027.950
TCB	41.513.425.587	-	(2.252.688.887)	39.260.736.700	74.388.000	-	(294.000)	74.094.000
STB	28.575.430.879	-	(1.235.590.879)	27.339.840.000	42.018.052.899	-	(1.373.162.899)	40.644.890.000
GMD	24.275.798.221	-	(164.547.221)	24.111.251.000	18.586.317.946	4.320.554	-	18.590.638.500
VPB	24.411.420.034	-	(489.046.384)	23.922.373.650	35.192.000.177	1.000.019.023	-	36.192.019.200
Khác	287.005.893.013	7.479.250.563	(7.957.414.516)	286.527.729.060	430.975.545.507	17.073.557.436	(8.598.161.191)	439.450.941.752
	656.194.153.900	9.173.402.712	(12.131.684.802)	653.235.871.810	654.878.357.704	22.418.479.188	(9.971.618.090)	667.325.218.802
2. Cổ phiếu chưa niêm yết								
NANOGEN	11.575.000.000	-	-	11.575.000.000	11.575.000.000	-	-	11.575.000.000
LACVIET	10.080.000.000	-	(8.050.176.000)	2.029.824.000	10.080.000.000	-	(8.050.176.000)	2.029.824.000
PVCOMBANK	2.854.044.505	-	(1.980.176.485)	873.868.020	2.854.044.505	-	(1.980.176.485)	873.868.020
TMDM	593.949.800	-	(593.949.800)	-	593.949.800	-	(593.949.800)	-
Khác	15.334.133	-	(15.334.133)	-	-	-	-	-
	25.118.328.438	-	(10.639.636.418)	14.478.692.020	25.102.994.305	-	(10.624.302.285)	14.478.692.020

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024				Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND	Chênh lệch giảm VND
	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND		
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)								
3. Trái phiếu niêm yết								
CI1121029	109.369.690.000	244.320.000	-	109.614.010.000	15.280.500.000	-	(11.100.000)	15.269.400.000
MSN123008	82.880.800.000	719.200.000	-	83.600.000.000	-	-	-	-
BAF123020	10.302.288.000	-	(131.188.000)	10.171.100.000	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
VBA122001	8.008.320.000	55.680.000	-	8.064.000.000	-	-	-	-
VND122013	-	-	-	-	16.216.500.000	3.150.000	-	16.219.650.000
	210.561.098.000	1.019.200.000	(131.188.000)	211.449.110.000	61.497.000.000	3.150.000	(11.100.000)	61.489.050.000
4. Trái phiếu chưa niêm yết								
TDP124010	90.000.000.000	-	-	90.000.000.000	-	-	-	-
NLGB249001	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000	-	-	-	-
CMX123035	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
SBT12301	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-	-	-	-
	230.000.000.000	-	-	230.000.000.000	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024				Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá			
	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)								
5. Chứng quyền								
CHPG2314	-	-	-	-	524.420.000	-	(88.920.000)	435.500.000
CHPG2309	-	-	-	-	106.860.000	-	(26.260.000)	80.600.000
	-	-	-	-	631.280.000	-	(115.180.000)	516.100.000
6. Chứng chỉ quỹ								
FUEVFNVD	184.631.499.569	-	(531.219.569)	184.100.280.000	97.801.200.385	3.493.083.615	-	101.294.284.000
FUESSVFL	80.348.856.028	-	(2.518.246.028)	77.830.610.000	22.337.625.866	556.979.134	-	22.894.605.000
E1VFN30	56.227.253.492	-	(367.029.492)	55.860.224.000	29.653.083.560	264.453.240	-	29.917.536.800
FUESSV30	22.827.300.553	344.979.447	-	23.172.280.000	9.054.118.744	371.440.256	-	9.425.559.000
FUEKIVFS	21.288.569.789	1.450.789.211	-	22.739.359.000	20.437.784.098	93.355.902	-	20.531.140.000
Khác	122.932.153.412	14.236.235.052	(341.454.880)	136.826.933.584	81.932.434.334	6.432.328.609	(362.060.882)	88.002.702.061
	488.255.632.843	16.032.003.710	(3.757.949.969)	500.529.686.584	261.216.246.987	11.211.640.756	(362.060.882)	272.065.826.861



Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá tài sản tài chính như sau:

Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng			Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Trích lập trong kỳ VND
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá trị dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND		
Các khoản cho vay					
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	7.596.501.580.809	7.431.662.223.382	164.839.357.427	164.839.357.427	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	259.101.081.860	259.101.081.860	-	-	-
	7.855.602.662.669	7.690.763.305.242	164.839.357.427	164.839.357.427	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	81.195.915.840	90.499.792.850
Dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	35.488.645.642	34.059.987.683
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	24.650.517.812	23.725.053.766
- Dự thu lãi cho vay ký quỹ	5.276.619.834	4.712.131.261
- Dự thu lãi trái phiếu	4.957.452.315	5.227.397.168
- Dự thu cổ tức	604.055.681	395.405.488
Trả trước cho người bán	20.675.068.488	1.928.908.210
Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	2.699.177.328	2.018.642.915
Các khoản phải thu khác	4.814.149.803	1.564.020.424
	144.872.957.101	130.071.352.082

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	12.841.342.903	9.614.072.782
- Chi phí bản tin và dịch vụ trực tuyến	4.045.932.534	1.497.304.324
- Chi phí thuê văn phòng	3.154.112.894	2.051.462.231
- Bảo hành, bảo trì phần mềm	2.662.741.060	2.194.091.602
- Chi phí dịch vụ đường truyền	1.057.336.465	962.199.104
- Công cụ, dụng cụ	986.442.132	365.937.717
- Chi phí nhân viên khác	553.355.434	840.944.896
- Chi phí bảo lãnh khoản vay nước ngoài	194.537.202	1.198.309.049
- Các khoản trả trước ngắn hạn khác	186.885.182	503.823.859
Chi phí trả trước dài hạn	7.507.241.735	10.886.315.295
- Cải tạo văn phòng	5.855.782.146	6.849.363.410
- Công cụ, dụng cụ	754.860.063	2.958.477.995
- Các khoản trả trước dài hạn khác	896.599.526	1.078.473.890
	20.348.584.638	20.500.388.077

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh	<u>152.307.757.734</u>	<u>80.413.838.134</u>

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Trái phiếu doanh nghiệp		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	90.000.000.000	90.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	100.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	-	47.400.000.000
	<u>90.000.000.000</u>	<u>237.400.000.000</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc, thiết bị VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	67.638.633.245	94.601.654	67.733.234.899
Tăng trong kỳ	399.691.600	-	399.691.600
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>68.038.324.845</u>	<u>94.601.654</u>	<u>68.132.926.499</u>
Khấu hao lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	50.767.821.615	94.601.654	50.862.423.269
Khấu hao trong kỳ	3.309.718.066	-	3.309.718.066
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>54.077.539.681</u>	<u>94.601.654</u>	<u>54.172.141.335</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>16.870.811.630</u>	-	<u>16.870.811.630</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>13.960.785.164</u>	-	<u>13.960.785.164</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 35.472.867.818 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 34.395.517.453 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy vi tính</i> <u>VND</u>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	80.313.556.098
Tăng trong kỳ	1.146.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>1.176.876.000</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>82.636.432.098</u>
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	49.741.449.871
Hao mòn trong kỳ	<u>4.658.204.656</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>54.399.654.527</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>30.572.106.227</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>28.236.777.571</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 13.764.088.791 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 13.764.088.791 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2024</i> <u>VND</u>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i> <u>VND</u>
Phần mềm máy vi tính	<u>3.971.101.800</u>	<u>1.914.674.800</u>
Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:		
	<i>Ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2024</i> <u>VND</u>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i> <u>VND</u>
Số dư đầu kỳ	1.914.674.800	16.215.954.200
Tăng trong kỳ	3.233.303.000	3.293.453.600
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	<u>(1.176.876.000)</u>	<u>(17.594.733.000)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>3.971.101.800</u>	<u>1.914.674.800</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

15. CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Ký quỹ thuê văn phòng	5.695.871.560	5.695.946.890
Các loại ký quỹ khác	90.000.000	49.000.000
	5.785.871.560	5.744.946.890

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% trên giá trị giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ Thanh toán là 20 tỷ VND đối với Thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền nộp ban đầu	48.688.241	48.688.241
Tiền nộp bổ sung	14.824.754.402	14.824.754.402
Tiền lãi	5.126.557.357	6.116.921.711
	20.000.000.000	20.990.364.354

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định 14/QĐ-HĐTV ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Tổng Công Ty Lưu Ký Và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10.000.000.000 đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

Biến động tiền nộp Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh trong kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	120.514.818	111.978.994
Số dư cuối kỳ	10.120.514.818	10.111.978.994

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và đảm bảo thanh toán cho Chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Mục đích đảm bảo</i>
Ngắn hạn	1.635.700.000.000	1.314.555.000.000	
Các khoản tương đương tiền	-	750.000.000	Chứng quyền
Các khoản tương đương tiền	100.000.000.000	200.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Cổ phiếu	360.000.000.000	350.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn	125.700.000.000	213.805.000.000	Chứng quyền
Tiền gửi có kỳ hạn	1.050.000.000.000	550.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Dài hạn	90.000.000.000	147.400.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn	-	47.400.000.000	Chứng quyền
Trái phiếu doanh nghiệp - theo mệnh giá	90.000.000.000	100.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
	<u>1.725.700.000.000</u>	<u>1.461.955.000.000</u>	

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số tất toán trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
Vay ngân hàng nước ngoài (i)	1.591.910.000.000	1.488.010.000.000	(169.750.000.000)	2.910.170.000.000
Vay ngân hàng trong nước (ii)	1.537.500.000.000	3.209.352.500.000	(2.724.852.500.000)	2.022.000.000.000
Vay Korea Investment Securities Co., Ltd (iii)	706.050.000.000	756.000.000.000	(706.050.000.000)	756.000.000.000
	3.835.460.000.000	5.453.362.500.000	(3.600.652.500.000)	5.688.170.000.000

- (i) Các khoản vay ngân hàng nước ngoài có lãi suất thả nổi điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần có công thức bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi biên từ 1,0% - 1,2%/năm (USD term SOFR 3M).
- Các khoản vay ngân hàng nước ngoài có gốc ngoại tệ có giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 149.000.000 USD, toàn bộ các khoản vay này được phòng ngừa rủi ro tiền tệ bằng các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ tại các ngân hàng.
- (ii) Các khoản vay ngân hàng trong nước có lãi suất từ 2,90%/năm đến 5,40%/năm.
- (iii) Khoản vay công ty mẹ có lãi suất 4,60%/năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	833.613.430.720	567.076.672.390
Phải trả chứng quyền đang lưu hành (**)	34.446.980.000	51.501.187.000
	868.060.410.720	618.577.859.390

(*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Mã chứng quyền	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Số lượng phát hành	Số lượng được lưu hành	Số lượng phát hành	Số lượng được lưu hành
CVIC2313	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.900
CHPG2337	4.000.000	3.999.800	4.000.000	100
CSHB2303	8.000.000	3.877.200	8.000.000	-
CSTB2331	4.000.000	3.264.100	4.000.000	490.000
CSTB2332	4.000.000	3.164.300	4.000.000	255.700
CVIC2312	4.000.000	3.103.800	4.000.000	2.100
CMSN2316	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-
CSHB2304	3.000.000	3.000.000	3.000.000	124.700
CSHB2305	3.000.000	3.000.000	3.000.000	807.000
CTPB2305	3.000.000	3.000.000	3.000.000	148.000
CVHM2317	3.000.000	3.000.000	3.000.000	9.100
CVHM2318	3.000.000	3.000.000	3.000.000	615.200
CVRE2319	3.000.000	3.000.000	3.000.000	32.500
CVRE2320	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-
CVNM2314	3.000.000	2.944.100	3.000.000	189.500
CHPG2316	3.000.000	2.912.500	3.000.000	1.171.400
CVIC2314	3.000.000	2.784.600	3.000.000	100
CSTB2313	3.000.000	2.275.000	3.000.000	912.800
CSTB2333	3.000.000	2.019.900	3.000.000	200
CPOW2314	3.000.000	2.012.000	3.000.000	-
CSTB2310	-	-	8.000.000	5.263.600
CVRE2306	-	-	5.000.000	5.000.000
CHPG2313	-	-	8.000.000	4.135.100
CVHM2305	-	-	4.000.000	4.000.000
CNVL2303	-	-	3.000.000	3.000.000
CNVL2305	-	-	3.000.000	3.000.000
CPDR2303	-	-	3.000.000	3.000.000
CVIC2304	-	-	3.000.000	3.000.000
CHPG2315	-	-	3.000.000	2.999.900
CSTB2315	-	-	3.000.000	2.881.300
CPDR2305	-	-	3.000.000	2.537.700
CSTB2316	-	-	3.000.000	2.447.600
CHPG2318	-	-	3.000.000	2.390.700
CVRE2317	-	-	3.000.000	2.286.900
Khác	34.000.000	18.169.000	157.500.000	29.133.500
	104.000.000	78.526.300	282.500.000	79.838.600

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả mua các tài sản tài chính khác	-	5.894.082.720
Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	595.840.000	10.166.739.351
	595.840.000	16.060.822.071

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.889.495.463	65.748.865.771	(57.512.314.973)	27.126.046.261
Thuế Giá trị gia tăng	53.000.686	85.386.307	(131.506.461)	6.880.532
Thuế Thu nhập cá nhân của Nhà đầu tư	8.609.224.241	67.846.272.965	(63.192.399.514)	13.263.097.692
Thuế Thu nhập cá nhân của Nhân viên	2.018.881.681	26.704.924.021	(26.242.941.961)	2.480.863.741
Thuế nhà thầu	2.105.610.231	20.869.777.700	(17.694.670.845)	5.280.717.086
Thuế môn bài	-	9.000.000	(9.000.000)	-
	31.676.212.302	181.264.226.764	(164.782.833.754)	48.157.605.312

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	30.981.034.677	36.350.901.079
Chi phí quảng cáo	9.000.000.000	-
Chi phí hoa hồng phải trả	8.161.826.506	7.636.022.592
Chi phí giao dịch	8.932.187.841	-
Chi phí lưu ký	1.462.000.723	-
Chi phí lãi chưa phân bổ của các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ	1.070.166.491	3.200.407.468
Các khoản khác	1.543.427.432	1.900.741.070
	61.150.643.670	49.088.072.209

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1.651.147.260.864	1.369.606.806.322
Lợi nhuận chưa thực hiện	48.806.872.308	74.221.877.164
	1.699.954.133.172	1.443.828.683.486

24.2 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.761.579.550.000	47.089.302.795	47.089.302.795	1.443.828.683.486	5.299.586.839.076
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	256.125.449.686	256.125.449.686
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	3.761.579.550.000	47.089.302.795	47.089.302.795	1.699.954.133.172	5.555.712.288.762

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Chi tiết vốn cổ đông lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	<i>Số lượng cổ phần</i> <i>Đơn vị</i>	<i>Giá trị</i> <i>VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i> <i>%</i>
Korea Investment & Securities Co., Ltd	375.430.057	3.754.300.570.000	99,806%
Các cổ đông khác	727.898	7.278.980.000	0,194%
	376.157.955	3.761.579.550.000	100%

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2024</i> <i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i> <i>Đơn vị</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	376.157.955	376.157.955
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	376.157.955	376.157.955
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thanh toán	376.157.955	376.157.955
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	376.157.955	376.157.955
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	376.157.955	376.157.955
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	376.157.955	376.157.955

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

25.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK*

	<i>Theo mệnh giá</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2024</i> <i>VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i> <i>VND</i>
Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng	455.921.080.000	367.477.540.000

25.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK*

	<i>Theo mệnh giá</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2024</i> <i>VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i> <i>VND</i>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	40.045.290.000	845.950.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

25.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cổ phiếu	39.014.860.000	24.404.000.000
Trái phiếu	80.000.000.000	-
Chứng chỉ quỹ	54.555.000.000	23.511.000.000
	173.569.860.000	47.915.000.000

25.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Trái phiếu	280.000.000.000	40.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	33.129.941.400	33.122.741.400
Cổ phiếu	5.846.150.000	5.856.030.000
	318.976.091.400	78.978.771.400

25.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Theo mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản tài chính tự do chuyển nhượng	14.576.411.494.000	14.679.293.399.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	1.170.795.870.000	1.170.958.870.000
Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố	941.703.740.000	1.123.092.840.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	96.261.460.000	15.719.150.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	450.192.940.000	272.973.365.000
	17.235.365.504.000	17.262.037.624.000

25.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Theo mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	15.894.900.000	138.516.170.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

25.7 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	578.906.938.876	587.511.651.334
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	573.379.149.498	1.107.535.298.494
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	31.974.540.980	19.255.632.100
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	33.546.910.350	1.844.204.200
	<u>1.217.807.539.704</u>	<u>1.716.146.786.128</u>

25.8 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Nhà đầu tư trong nước	428.262.318.511	458.756.323.778
- Nhà đầu tư nước ngoài	182.619.161.345	148.010.959.656
	<u>610.881.479.856</u>	<u>606.767.283.434</u>

25.9 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	<u>32.220.530.000</u>	<u>517.932.000</u>

25.10 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả cổ tức	<u>1.326.380.350</u>	<u>1.326.272.200</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

26. LÃI/LỖ TỪ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

26.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	531.906.671.742	289.524.347.177
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(368.155.366.445)	(236.271.411.874)
	163.751.305.297	53.252.935.303

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Chứng khoán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	322.070.972	11.163.249.592.633	11.116.536.139.698	46.713.452.935	(11.379.541.838)
2	Chứng chỉ quỹ	337.129.000	6.737.781.342.389	6.651.591.112.369	86.190.230.020	27.905.510.606
3	Trái phiếu	17.597.787	2.223.087.161.973	2.230.041.455.340	(6.954.293.367)	1.018.317.131
4	Chứng quyền đầu tư	182.000	648.674.000	631.280.000	17.394.000	(73.672.000)
5	Hợp đồng tương lai				(19.925.292.000)	23.049.288.000
6	Chứng quyền phát hành	715.873.000	435.977.021.000	378.267.207.291	57.709.813.709	12.733.033.404
		1.392.852.759	20.560.743.791.995	20.377.067.194.698	163.751.305.297	53.252.935.303

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại		Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
				ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND		
	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		90.597.658.562	92.232.754.745			
	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		(103.582.520.009)	(69.954.287.786)			
			(12.984.861.447)	22.278.466.959			
1	Cổ phiếu niêm yết	656.194.153.900	653.235.871.810	(2.958.282.090)	12.446.861.091	(15.405.143.181)	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	25.118.328.438	14.478.692.020	(10.639.636.418)	(10.624.302.285)	(15.334.133)	
3	Trái phiếu niêm yết	210.561.098.000	211.449.110.000	888.012.000	(7.950.000)	895.962.000	
4	Chứng quyền đầu tư	-	-	-	(115.180.000)	115.180.000	
5	Trái phiếu chưa niêm yết	230.000.000.000	230.000.000.000	-	-	-	
6	Chứng chỉ quỹ	488.255.632.843	500.529.686.584	12.274.053.741	10.849.579.874	1.424.473.867	
		1.610.129.213.181	1.609.693.360.414	(435.852.767)	12.549.008.680	(12.984.861.447)	

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền phát hành

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	43.569.661.486	7.589.854.513
Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(55.999.804.895)	(12.115.479.117)
	(12.430.143.409)	(4.525.624.604)
	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả STT chứng quyền phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
1 Chứng quyền phát hành	Giá trị hợp lý VND	
	46.709.259.389	24.692.422.798
	34.446.980.000	(12.430.143.409)
	12.262.279.389	

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Thu nhập từ cổ tức	6.648.362.550	3.029.289.419
Thu nhập từ tiền lãi	2.073.918.285	4.462.549.713
	<u>8.722.280.835</u>	<u>7.491.839.132</u>

Lãi từ các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Thu nhập lãi từ Tiền gửi có kỳ hạn	33.925.261.298	60.580.924.097
Thu nhập lãi từ Trái phiếu	13.798.602.353	10.088.339.346
	<u>47.723.863.651</u>	<u>70.669.263.443</u>

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Thu nhập lãi từ hoạt động cho vay ký quỹ	298.980.813.279	230.804.667.534
Thu nhập lãi từ dịch vụ ứng trước tiền bán	13.226.099.157	11.019.426.083
	<u>312.206.912.436</u>	<u>241.824.093.617</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

27. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Chi phí lãi vay	107.601.488.655	83.247.367.071
Chi phí lãi của các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ	2.688.386.104	31.195.426.058
Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay	-	(2.668.721.134)
	<u>110.289.874.759</u>	<u>111.774.071.995</u>

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Phí quản lý vị thế	1.823.581.500	1.155.195.900
Phí quản lý tài sản ký quỹ phát hành chứng quyền	844.938.266	306.185.974
Phí liên quan đến phát hành chứng quyền	621.000.000	749.000.000
Chi phí khác	343.743.736	197.666.177
	<u>3.633.263.502</u>	<u>2.408.048.051</u>

29. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	48.276.362.015	29.768.880.958
Chi phí hoa hồng	55.450.900.870	40.300.635.355
Chi phí môi giới	54.354.379.558	37.011.185.191
	<u>158.081.642.443</u>	<u>107.080.701.504</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	1.764.101.479	1.654.644.391
Doanh thu đầu tư khác	8.535.815	8.291.556
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	1.261.107.830
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	51.642.345
	<u>1.772.637.294</u>	<u>2.975.686.122</u>

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.959.701.023	316.693.154
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.190.189.054	193.191.596
Chi phí lãi trái phiếu	-	3.629.589.040
Chi phí lãi trả Nhà đầu tư	648.518.328	571.533.265
	<u>5.798.408.405</u>	<u>4.711.007.055</u>

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	53.230.658.685	33.515.653.500
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	7.967.922.722	8.962.928.625
Chi phí công cụ dụng cụ	3.624.632.053	3.953.370.876
Thuế, phí và lệ phí	9.000.000	8.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.889.984.835	22.695.523.806
Chi phí khác	30.355.647.172	20.213.649.975
	<u>126.077.845.467</u>	<u>89.349.126.782</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2023: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN của Công ty trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	65.748.865.771 (2.676.256.893)	43.528.526.641 2.235.238.310
	63.072.608.878	45.763.764.951

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	319.198.058.564	230.124.137.950
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	63.839.611.713	46.024.827.590
Các khoản điều chỉnh tăng	6.145.569.019	9.232.140.514
Chi phí loại trừ	562.669.675	344.795.245
Chi phí trích trước năm nay	1.608.082.700	8.746.756.554
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính	1.253.896.561	(861.515.644)
Chênh lệch đánh giá lại nợ phải trả tài chính	2.720.920.083	1.002.104.359
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.236.314.961)	(11.728.441.463)
Thu nhập từ cổ tức	(1.329.672.510)	(605.857.884)
Hoàn nhập chi phí trích trước năm ngoài	(2.313.428.365)	(9.473.582.954)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính	(358.322.685)	(1.552.021.187)
Chênh lệch đánh giá lại nợ phải trả tài chính	(234.891.401)	(96.979.438)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	65.748.865.771	43.528.526.641

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một khoản chi phí thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Chênh lệch tăng do đánh giá lại Tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL	5.472.824.981	6.726.721.543	(1.253.896.562)	(1.002.104.359)
Chênh lệch giảm do đánh giá lại Tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL	(1.083.637.871)	(1.441.960.556)	358.322.685	861.515.644
Chênh lệch tăng do đánh giá lại Phải trả chứng quyền lưu hành	(14.489.432)	(249.380.833)	234.891.401	96.979.438
Chênh lệch giảm do đánh giá lại Phải trả chứng quyền lưu hành	2.466.945.310	5.187.865.392	(2.720.920.082)	1.552.021.187
Chi phí trích trước	(1.608.082.700)	(2.313.428.365)	705.345.665	726.826.400
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.233.560.288	7.909.817.181		
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại			(2.676.256.893)	2.235.238.310

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (EPS)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	256.125.449.686	184.360.372.999
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	376.157.955	376.157.955
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	681	490

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

35.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Korea Investment & Securities Co., Ltd	Công ty mẹ
KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund	Công ty cùng Tập đoàn
KITMC Worldwide Vietnam Fund 2	Công ty cùng Tập đoàn
KITMC Vietnam Growth Fund	Công ty cùng Tập đoàn
KIM Vietnam Growth Equity Fund	Công ty cùng Tập đoàn
KIM Investment Funds - KIM Vietnam Growth Fund	Công ty cùng Tập đoàn
KITMC Worldwide China Vietnam Fund	Công ty cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</u>
Korea Investment & Securities Co., Ltd	Khoản vay giải ngân trong năm	756.000.000.000	706.050.000.000
	Thanh toán gốc tiền vay	706.050.000.000	738.900.000.000
	Doanh thu phí môi giới	1.928.164.960	1.739.357.520
	Môi giới mua và bán chứng khoán	1.855.803.019.910	1.159.572.850.910
	Doanh thu phí môi giới phái sinh	3.688.853.500	5.968.310.500
	Chi phí lãi vay	16.301.675.366	15.862.608.515
	Chi phí bảo lãnh	1.506.122.125	-
KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund	Doanh thu phí môi giới	1.654.795.052	343.709.556
	Môi giới mua và bán chứng khoán	1.103.196.918.680	246.799.800.000
KITMC Worldwide Vietnam Fund 2	Doanh thu phí môi giới	-	8.312.487
	Môi giới mua và bán chứng khoán	-	5.541.670.000
KITMC Vietnam Growth Fund	Doanh thu phí môi giới	184.018.076	34.730.723
	Môi giới mua và bán chứng khoán	122.679.023.000	23.153.867.900
KIM Vietnam Growth Equity Fund	Doanh thu phí môi giới	5.757.262.183	1.986.123.317
	Môi giới mua và bán chứng khoán	3.838.175.592.150	1.345.756.125.000
KIM Investment Funds - KIM Vietnam Growth Fund	Doanh thu phí môi giới	549.002.518	297.684.777
	Môi giới mua và bán chứng khoán	366.001.896.150	198.456.634.400
KITMC Worldwide China Vietnam Fund	Doanh thu phí môi giới	67.548.280	27.422.791
	Môi giới mua và bán chứng khoán	45.032.212.300	18.281.955.000
Tổng Giám đốc , Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương, thưởng và phụ cấp	19.923.984.524	13.133.959.037

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải trả</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> VND
Korea Investment & Securities Co., Ltd	Đi vay	756.000.000.000	706.050.000.000
	Phải trả chi phí lãi vay	1.637.250.905	18.335.587.398
	Phải trả phí bảo lãnh	228.159.171	172.482.585

35.2 *Thông tin báo cáo bộ phận*

- ▶ Bộ phận môi giới và dịch vụ chứng khoán tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán, ký quỹ và lưu ký chứng khoán.
- ▶ Bộ phận tự doanh tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán
Các chi phí trực tiếp

Kết quả bộ phận

Chi phí tài chính thuần
Chi phí quản lý doanh nghiệp
Thu nhập khác

Kết quả hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Tài sản bộ phận
Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận
Nợ không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Tự doanh VND	Môi giới và dịch vụ chứng khoán VND	Tổng cộng VND
	722.520.136.276 (532.362.957.642)	533.819.443.678 (274.682.174.182)	1.256.339.579.954 (807.045.131.824)
	190.157.178.634	259.137.269.496	449.294.448.130
			(4.025.771.111)
			(126.077.845.467)
			7.227.012
			319.198.058.564
	3.187.874.897.921	7.723.582.997.388	10.911.457.895.309
	-	-	1.317.521.945.418
	3.187.874.897.921	7.723.582.997.388	12.228.979.840.727
	595.840.000	6.556.230.410.720	6.556.826.250.720
	-	-	116.441.301.245
	595.840.000	6.556.230.410.720	6.673.267.551.965

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Tự doanh VND	Môi giới và dịch vụ chứng khoán VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023			
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	467.508.059.010	398.358.342.013	865.866.401.023
Các chi phí trực tiếp	(321.391.303.971)	(223.361.499.065)	(544.752.803.036)
Kết quả bộ phận	146.116.755.039	174.996.842.948	321.113.597.987
Chi phí tài chính thuần			(1.735.320.933)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(89.349.126.782)
Thu nhập khác			94.987.678
Kết quả hoạt động			230.124.137.950
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tài sản bộ phận	2.259.004.123.013	6.521.372.692.405	8.780.376.815.418
Tài sản không phân bổ	-	-	1.083.132.601.112
Tổng tài sản	2.259.004.123.013	6.521.372.692.405	9.863.509.416.530
Nợ phải trả bộ phận	16.060.822.071	4.454.037.859.390	4.470.098.681.461
Nợ không phân bổ	-	-	93.823.895.993
Tổng nợ phải trả	16.060.822.071	4.454.037.859.390	4.563.922.577.454

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Đến 1 năm	21.400.753.702	16.436.789.996
Từ 1 đến 5 năm	13.235.990.079	5.248.617.525
	34.636.743.781	21.685.407.521

35.4 Cam kết theo hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cam kết giao dịch kỳ hạn tiền tệ	473.280.000.000	1.184.280.000.000
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.195.535.210.000	1.116.305.000.000
	3.668.815.210.000	2.300.585.000.000

35.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có đảm bảo và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi không kỳ hạn và các khoản vay ngắn hạn nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo giữa niên độ là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro ngoại tệ, Công ty áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thông qua việc ký kết các hợp đồng phái sinh ngoại tệ với ngân hàng thương mại.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty có các khoản vay gốc ngoại tệ tại một số ngân hàng có tổng giá trị 149.000.000 USD (tương ứng 3.666.170.000.000 VND) và được phòng ngừa rủi ro toàn bộ bằng các hợp đồng phái sinh ngoại tệ, do đó, rủi ro ngoại tệ là không đáng kể.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết thuộc danh mục các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Công ty là 667.714.563.830 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 681.803.910.822 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ giảm khoảng 66.771.456.383 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 68.180.391.082 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ tăng khoảng 66.771.456.383 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 68.180.391.082 VND).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký Quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng, Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

	Tổng công VND	Số dư đã dự phòng VND	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
				Dưới 3 tháng VND	Từ 3 - 6 tháng VND	Trên 6 - 12 tháng VND
Số đầu kỳ	6.648.378.932.308	164.839.357.427	6.483.539.574.881	-	-	-
Số cuối kỳ	7.855.602.662.669	164.839.357.427	7.690.763.305.242	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Trên 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	94.353.977.665	1.150.000.000.000	-	1.244.353.977.665
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	1.609.693.360.414	-	-	1.609.693.360.414
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	1.193.700.000.000	-	1.193.700.000.000
Các khoản cho vay - góp	164.839.357.427	-	7.690.763.305.242	-	7.855.602.662.669
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	81.195.915.840	-	81.195.915.840
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính	-	-	35.488.645.642	-	35.488.645.642
Trả trước người bán	-	-	20.675.068.488	-	20.675.068.488
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	2.699.177.328	-	2.699.177.328
Các khoản phải thu khác	-	-	4.814.149.803	-	4.814.149.803
Tạm ứng	-	-	864.847.020	-	864.847.020
Tài sản ngắn hạn khác	-	152.307.757.734	-	-	152.307.757.734
Đầu tư dài hạn khác	-	-	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	5.785.871.560	5.785.871.560
Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	10.120.514.818	-	-	10.120.514.818
	164.839.357.427	1.886.475.610.631	10.270.201.109.363	5.785.871.560	12.327.301.948.981

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo):

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
NỢ TÀI CHÍNH					
Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	-	-	5.688.170.000.000	-	5.688.170.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	868.060.410.720	-	868.060.410.720
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	595.840.000	-	595.840.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	61.150.643.670	-	61.150.643.670
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	-	1.307.930.791	-	1.307.930.791
	-	-	6.619.284.825.181	-	6.619.284.825.181
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	164.839.357.427	1.886.475.610.631	3.650.916.284.182	5.785.871.560	5.708.017.123.800

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Kim Thoa
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Trương Thị Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Ông Park Won Sang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2024